

PHÒNG GD-ĐT BẮC TRÀ MY TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ 19.8 Họ tên HS: Lớp 6/...		KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024 MÔN: TOÁN 6 Thời gian: 60 phút (<i>Không tính thời gian giao đề</i>)	
<u>Điểm</u>		<u>Nhận xét của giáo viên</u>	

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm) Chọn và khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Cho $A = \{x \in \mathbb{N}^* \mid x \leq 5\}$ các phần tử của tập hợp A

- A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$ C. $A = \{1; 2; 3; 4\}$ D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

Câu 2. Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là:

- A. 1; 2; 3; 4. B. 2; 3; 5; 7. C. 2; 4; 5; 7. D. 3; 5; 7.

Câu 3. Số nào dưới đây là bội của 9?

- A. 509. B. 690. C. 809. D. 504.

Câu 4. Số nào sau đây chia hết cho cả 5 và 9 ?

- A. 250. B. 395. C. 135. D. 369.

Câu 5. Khẳng định nào sau đây là **đúng**?

Trong hình chữ nhật:

- A. Bốn góc bằng nhau và bằng 60° .
 B. Hai đường chéo không bằng nhau.
 C. Bốn góc bằng nhau và bằng 90° .
 D. Hai đường chéo song song với nhau.

Câu 6. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. Hai góc kề 1 đáy của hình thang cân bằng nhau.
 B. Trong hình thoi các góc đối không bằng nhau.
 C. Hai đường chéo của hình bình hành cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.
 D. Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.

Câu 7. Trong các số sau, số nào là số tự nhiên?

- A. 2. B. $\frac{2}{3}$. C. 0,7. D. $1\frac{2}{3}$.

Câu 8. Số 10 **không phải** là bội của số tự nhiên nào dưới đây?

- A. 2. B. 5. C. 10. D. 20.

Câu 9. Cho tam giác đều ABC với $AB = 15$ cm. Độ dài cạnh BC là

- A. 15 cm. B. 7,5 cm. C. 30 cm. D. 5 cm.

Câu 10. Yếu tố nào sau đây **không phải** của hình chữ nhật?

- A. Hai cặp cạnh đối diện song song. B. Có 4 góc vuông.
 C. Hai cặp cạnh đối diện bằng nhau. D. Hai đường chéo vuông góc với nhau.

Câu 11. Số 4 có mấy ước ?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 12. Biết $2x + 2 = 8$ thì giá trị của x là

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 1.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	A	B	D	C	C	B	A	D	A	D	C	B

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án	Điểm
1 (1,5 đ)	$23.64 + 23.36$ $= 23 \cdot (64 + 36)$ $= 23 \cdot 100$ $= 2300$	0,5 0,5 0,5
2 (1,5 đ)	Các ước chung của 4 và 12 là 1;2;4	1,5
3 (1,0 đ)	Số hộp quà nhiều nhất mà Lan có thể chia được là ƯCLN(12, 20, 24) $12 = 2^2 \cdot 3$; $20 = 2^2 \cdot 5$; $24 = 2^3 \cdot 3$ ƯCLN(12, 20, 24) = $2^2 = 4$ Vậy số hộp quà nhiều nhất mà Lan có thể chia được là 4 hộp.	0,25 0,25 0,25 0,25
4 (2 đ)	a) Diện tích mảnh ruộng là: $\frac{(13 + 27) \cdot 10}{2} = 200 (m^2)$ b) Mảnh ruộng cho sản lượng thóc là: $200 \cdot 0,6 = 120 (kg)$	1,0 1,0
5 (1,0 đ)	$A = 2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{20}$ chia hết cho 5. $A = (2 + 2^2 + 2^3 + 2^4) + (2^5 + 2^6 + 2^7 + 2^8) + \dots + (2^{17} + 2^{18} + 2^{19} + 2^{20})$ $A = 30(1 + 2^4 + \dots + 2^{16})$ A chia hết cho 5. HS có thể làm cách khác như sau: $A = (2 + 2^3) + (2^4 + 2^6) + \dots + (2^{17} + 2^{19})$ $+ (2^{18} + 2^{20})$ $A = 2(1 + 2^2) + 2^4(1 + 2^2) + \dots + 2^{17}(1 + 2^2) + 2^{18}(1 + 2^2)$ $A = 5(2 + 2^4 + \dots + 2^{16} + 2^{18})$ chia hết cho 5	0,5 0,25 0,25

Học sinh làm cách khác nếu đúng vẫn đạt điểm tối đa của câu đó.

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 (TN1) 0,25đ			2 (TL1,3) 3đ	2 (TN10,11) 0,5đ			1 (TL5) 0,75đ	7,25
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	3 (TN2,3,4) 0,75đ	1 (TL2) 1,5đ	1 (TN8) 0,25đ		1 (TN12) 0,25đ				
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 (TN5) 0,25đ								2,75
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	2 (TN6,7) 0,25đ		1 (TN9) 0,25đ			1 (TL4) 2đ			
Tổng: Số câu Điểm			7 1,5đ	2 1,5đ	2 0,5đ	1 3đ	3 0,75đ	1 2đ		1 0,75đ	17 10,0đ
Tỉ lệ %			30%		35%		27.5%		7.5%		100%
Tỉ lệ chung			65%				35%				100%

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	1TN (TN7)		1TN (TN1)	
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.			1TN (TN12) 1TL (TL1)	
			– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.				
			– Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.				
			– Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.				
			– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).				
			Vận dụng cao:				

		– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính.				1TL (TL5)
Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết :	– Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.	2TN (TN3,8)	1TN (TN11)		
		– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.	1TN (TN2)			
		– Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.				
		– Nhận biết được phân số tối giản.				
	Vận dụng:	– Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.			1TN (TN4)	
	– Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.					
	– Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.				1TL (TL3)	
	– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua					

			sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...)..				
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1TN (TN9)			
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	2TN (TN5,10)	1TN (TN6)		
			Vận dụng : – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.			1TL (TL4)	

